

Tính giao thời trong văn học Việt Nam giai đoạn 1900 - 1930

Huỳnh Thị Lan Phương

1. "*Giao thời là khoảng thời gian chuyển tiếp từ thời kì này sang thời kì khác, cái mới cái cũ đan xen lẫn nhau, thường có mâu thuẫn xung đột, chưa ổn định.*" (3,378). Nói đến tính giao thời trong văn học là đề cập đến những biến chuyển hết sức phức tạp của văn học trong một khoảng thời gian nhất định để đưa nền văn học bước sang một thời kì mới. Giai đoạn này đã diễn ra một quá trình đấu tranh quyết liệt giữa hai nền văn hóa cũ và mới, cuộc đấu tranh đó chưa phân thắng bại. Đây cũng là một giai đoạn hết sức phức tạp, nội dung và hình thức sáng tác cũ, mới đan xen nhau. Nền văn học cũ khắc phục dần những hạn chế, từng bước canh tân. Nền văn học mới vừa phát huy những nhân tố hiện đại vừa kế thừa những thành tựu của nền văn học cũ. Vì vậy, văn học giai đoạn này có một diện mạo đặc biệt, tạo nên những đặc điểm riêng không thể tìm thấy ở các giai đoạn trước và sau đó.

Trong lịch sử phát triển của văn học Việt Nam, giai đoạn 1900- 1930 là giai đoạn văn học có tính chất giao thời. Văn học ở thời kì chuyển hóa, tập hợp để chuẩn bị cho nền văn học hiện đại ra đời: "*Văn học của cả giai đoạn 1900 - 1930 có tính chất giao thời. Tính chất giao thời đó được biểu hiện ở sự tồn tại song song hai nền văn học cũ và mới với hai lực lượng sáng tác, hai công chúng với hai quan niệm văn học, hai ngôn ngữ văn học ở hai địa bàn khác nhau, ở xu thế thắng lợi của nền văn học mới đang tiến tới thay thế nền văn học cũ đang suy yếu dần. Ở giai đoạn giao thời này, nền văn học cũ tuy đã ở trên đà suy tàn nhưng vẫn còn giữ một vị trí đáng kể, vẫn còn một tác dụng tích cực nhất định trong sự phát triển của văn học dân tộc.*" (2,29)

Nguyễn Đình Chú cũng đã viết: "*Lịch sử văn học, xét cho cùng là lịch sử cách tân văn học*" (1,15). Và, theo quan niệm của ông thì có hai mức độ cách tân: Cách tân trong nội bộ một phạm trù văn học và cách tân có ý nghĩa chuyển từ phạm trù văn học này sang phạm trù văn học khác. Sự thay đổi phạm trù văn học là sự cách tân có tính chất đồng bộ, toàn diện về lực lượng sáng tác, về công chúng văn học, về phương diện văn học, về phương thức tồn tại của văn học, về quan niệm nghệ thuật, về đề tài, về ngôn ngữ, về thể loại, thể tài cùng với hệ thống thi pháp. Thực hiện những điều đó không thể trong một thời gian một sớm một chiều mà đòi hỏi phải qua một quá trình khá gay go và phức tạp. Chúng ta có thể xem 30 năm đầu thế kỉ là chặng đường đầu của sự cách tân văn học. Tính giao thời thể hiện rõ nhất trong giai đoạn này.

2. Nghiên cứu văn học giai đoạn 1900 - 1930, chúng ta sẽ dễ dàng nhận ra các biểu hiện của tính giao thời: Sự tồn tại hai lực lượng sáng tác, hai phương pháp thể hiện, hai quan niệm sáng tác, hai loại công chúng. Nhưng đó chỉ là những yếu tố có tính chất bề nổi. Cần phải bóc tách lớp vỏ bề ngoài để khai thác mọi vấn đề đang ẩn trong đó mới có thể phát hiện ra được những cái cốt lõi, nội dung của tính giao thời.

Trong lịch sử văn học Việt Nam, đây là giai đoạn duy nhất có hiện tượng đan xen hai yếu tố cũ và mới trong sáng tác của một tác giả, có khi trong cùng một tác phẩm. Hai yếu tố cũ và mới ở cả hai phương diện nội dung và nghệ thuật được kết hợp nhuần nhuyễn và phổ biến trên khắp các thể loại, tạo ra những giá trị đặc biệt, không thể xếp vào kho tàng văn học trung đại mà cũng chưa thể công nhận là một tác phẩm văn học hiện đại.

2.1. Trước hết, chúng ta thử tìm hiểu trường hợp nội dung mới thể hiện trong những hình thức cũ. Đây là trường hợp phổ biến ở dòng văn học yêu nước và cách mạng. Để đạt mục đích phục vụ cho hoạt động chính trị, các tác giả của dòng văn học này đã tập trung thể hiện những nội dung mới trong những hình thức nghệ thuật chưa có gì thay đổi. Người ta bắt đầu nói tới những tư tưởng yêu nước mới. Yêu nước và trung quân không còn đi đôi với nhau, yêu nước gắn liền với hoạt động đấu tranh giải phóng dân tộc, bảo tồn "*nòi giống*" và phát triển xã hội theo con đường cách mạng dân chủ tư sản. Lần đầu tiên trong lịch sử dân tộc Việt Nam, tư tưởng dân chủ, dân quyền được đưa ra, được khẳng định, được xem là mục tiêu của phong trào cách mạng. Vấn đề xây dựng nền học thuật mới, phát triển kinh tế tư bản chủ nghĩa cũng là nội dung hoàn toàn mới mẻ. Chưa bao giờ trong văn học Việt Nam, chủ nghĩa anh hùng được xác lập phổ biến rộng rãi như giai đoạn này... Tất cả những nội dung trên đều được thể hiện trong những thể loại văn học của nhà nho trước kia. Chữ Hán là phương tiện phổ biến để chuyển tải các nội dung nói trên. Văn xuôi nặng tính chất biên ngẫu hầy còn thông dụng đối với các nhà chí sĩ cách mạng thời này. Người sáng tác có ý thức đưa vấn đề mới vào văn học với mục đích tuyên truyền vận động cách mạng. Nói cách khác, họ rất chú ý việc đổi mới nội dung nhưng chưa hề quan tâm vào việc đổi mới nghệ thuật.

Phan Bội Châu là một tác gia tiêu biểu cho dòng văn học yêu nước và cách mạng giai đoạn này. Sáng tác của ông biểu hiện vai trò là dấu nối của hai thời đại, hai nền văn học cũ và mới. Ông xuất thân từ một nhà nho, thông thạo lối văn cử tử, từng được mệnh danh "*hay chữ nhất nước Nam*". Ông lại là người có vốn kiến thức về văn học dân gian. Nói như thế để thấy rằng ảnh hưởng của văn học cũ đối với ông rất sâu đậm. Khi bước vào hoạt động chính trị, ông đã sáng tác văn chương để phục vụ cho phong trào cách mạng. Đó là những sáng tác có nội dung mới mẻ. Ông cũng là người sáng tác nhiều, lâu dài và liên tục, hiệu quả tuyên truyền cũng cao. Nhưng Phan Bội Châu chỉ dừng lại ở sự cách tân nghệ thuật sáng tác cũ. Ông là người rất nhiệt tình trong việc lên án văn chương cử tử, cố gắng tìm mọi cách để tạo sự lôi cuốn, hấp dẫn đối với quần chúng. Ông đã thể nghiệm ngòi bút trên khắp các thể loại, từ văn chương phú lục của nhà nho đến tiểu thuyết, truyện ngắn của nền văn học hiện đại. Ông có ý thức hướng đến nền văn học hiện đại nhưng vì chưa hiểu đầy đủ về nó nên ông không thể tiến xa hơn nữa. Văn chương của Phan Bội Châu tiêu biểu cho thời kì chuyển biến của văn học, có tính chất giao thời. Sáng tác của Phan Bội Châu là sự từ già cái cũ, tìm đường đến cái mới. Phan Bội Châu chưa vượt qua được truyền thống nghệ thuật của phương Đông. Lí tưởng thẩm mỹ của ông, ngôn ngữ văn học của ông rất dân tộc, rất hợp với công chúng đương thời nhưng cũng sớm trở thành lạc hậu trước sự ra đời và phát triển của nền văn học mới. Phan Bội Châu đã thể hiện những tư tưởng mới trong các hình thức nghệ thuật cũ. Thơ văn ông còn ở tình trạng "*binh cũ rượu mới*".

Không chỉ ở văn học cách mạng mà cả văn học hợp pháp, các hình thức nghệ thuật cũ vẫn được sử dụng trong sáng tác. Đông Hồ, Tương Phố, Hoàng Ngọc Phách đã thổ lộ tình cảm riêng tư, thầm kín của mình bằng những hình ảnh cũ kĩ, thông qua các bài thơ Đường cổ kính, xen giữa những câu văn xuôi, những câu văn biên ngẫu. Họ đã thổi vào văn chương hợp pháp bấy giờ một nỗi buồn mệnh mông, da diết. Nó mới so với những nỗi buồn trong thơ trước đây nhưng cũng chưa phải là nỗi buồn của các nhà thơ lãng mạn ở giai đoạn 30- 45. Chắt sâu thẳm bi thương được gợi lên ở đây và sự tấn công vào thế giới bên trong của con người, trong sáng tác của họ đã chuẩn bị cho sự ra đời của Thơ mới về sau.

2.2. Ở giai đoạn đầu thế kỉ XX, có nhiều tác giả do tiếp thu ảnh hưởng của văn học phương Tây, từ công tác dịch thuật họ đã chuyển dần sang phỏng tác theo

các tác phẩm văn học Pháp. Họ đi đến viết tiểu thuyết, truyện ngắn, kịch. Đó là những thể loại mới- thể loại văn học hiện đại. Họ đã từ bỏ văn chương chữ Hán, tránh dùng những điển cố, điển tích, đưa lời ăn tiếng nói của nhân dân vào trong sáng tác văn học. Họ cố gắng vượt khỏi những ước lệ khắt khe khi xây dựng thế giới nhân vật. Có thể nói rằng, về mặt nghệ thuật, họ đã có những đổi mới đáng kể, mặc dù không tránh khỏi những hạn chế nhất định. Điều muốn nói ở đây là trong lớp vỏ có phần mới mẻ ấy, họ vẫn tiếp tục thể hiện những nội dung cũ kĩ, thậm chí bị xem là lạc hậu lỗi thời. Trong ba mươi năm đầu thế kỉ, có nhiều nhà tiểu thuyết Nam bộ, có cả những nhà viết kịch ở Bắc bộ tiếp tục thể hiện những vấn đề đạo lí trong sáng tác của mình. Tuy nhiên, đạo lí đó có phần nào vượt ra ngoài quan niệm của Nho giáo và tiến gần đến đạo lí bình dân của người lao động.

Khi viết tiểu thuyết, các tác giả Nam bộ như Trần Thiên Trung (*Hoàng Tố Anh hàm oan*), Nguyễn Chánh Sắt (*Nghĩa hiệp kì duyên*), Tân Dân Tử (*Giọt máu chung tình*), đặc biệt là **Hồ Biểu Chánh**, đều bị chi phối bởi khuynh hướng đạo lí. Tác phẩm của **Hồ Biểu Chánh** sở dĩ chiếm lĩnh được đông đảo độc giả là vì đạo lí được ông nói đến là đạo lí ở đời, đạo lí bình dân, truyền thống, vừa tầm. Hơn nữa, vấn đề đạo lí đó lại được thể hiện trong thể loại tiểu thuyết viết bằng chữ quốc ngữ, có cốt truyện khác hẳn tiểu thuyết cổ điển, lấy đề tài từ trong cuộc sống người lao động. Thế giới nhân vật xuất hiện trong tác phẩm là những con người chân lấm tay bùn, chất phác, hiền lành như Trần Văn Sửu (*Cha con nghĩa nặng*); có thể là những thầy thông, thầy kí hách dịch ham tiền như thầy thông Phong (*Thầy thông ngôn*); cũng có thể là những tên địa chủ gian ác, những hương chức hội tề xấu xa ở địa phương như Vĩnh Thái (*Khóc thắm*) hay hương quản Sum (*Cha con nghĩa nặng*)... Không chỉ có con người ở nông thôn mà còn bao gồm cả nhân vật thành thị. Có thể nói rằng, thế giới nhân vật trong tiểu thuyết của ông rất đa dạng và phong phú. Đó là một đổi mới đáng kể và cũng là một thành công lớn của Hồ Biểu Chánh.

Hồ Biểu Chánh đã đưa vào trong tác phẩm của mình những chi tiết đời thường và đã sử dụng ngôn ngữ bình dân, giản dị trong sáng tác. Đó là những yếu tố chưa từng xuất hiện trong văn chương trung đại. Mặc dù **Hồ Biểu Chánh** còn nhiều hạn chế trong nghệ thuật nhưng vẫn có thể khẳng định ông là "cây bút sáng giá" của giai đoạn 1912- 1932 bởi ông đã đạt được những tiến bộ về nghệ thuật. Chính ông là người xây nền, tạo móng cho tiểu thuyết Việt Nam hiện đại. Tiểu thuyết của **Hồ Biểu Chánh** là sự kết hợp những yếu tố cũ (*nội dung*) với những đổi mới đáng kể (*nghệ thuật*). Chính vì sự kết hợp này đã đáp ứng được yêu cầu đổi mới của công chúng đương thời. Bởi vì nó chỉ là hiện tượng của thời kì chuyển tiếp cho nên chỉ sau 20 năm, nó đã trở nên lạc hậu trước sự ra đời của tiểu thuyết Tự Lực Văn Đoàn, tiểu thuyết của dòng văn học hiện thực phê phán 1930- 1945.

Kịch là một loại hình nghệ thuật sân khấu rất mới, có giá trị văn học, chỉ xuất hiện từ khi có sự du nhập của nền văn hóa phương Tây. Một số tác giả tiêu biểu thời này như Vũ Đình Long, Nam Xương đã dùng thể loại hoàn toàn mới mẻ này để phản ánh hiện thực xã hội đương thời. Đời sống của các gia đình phong kiến bị phá sản, sự hư hỏng của con người trong xã hội tư sản, hiện tượng lai căng mất gốc... Tuy nhiên, mọi vấn đề được các ông đưa lên sân khấu để bóc trần sự thật, để phê phán hay đả kích đều xuất phát từ lập trường đạo lí, nhằm củng cố nền luân lí cổ truyền của dân tộc. Cho nên, chưa thể xem nội dung đó là hoàn toàn mới lạ. Khán giả đương thời hưởng ứng nồng nhiệt bởi những vấn đề này còn xưa cũ ấy được thể hiện trong một hình thức rất mới.

2.3. Sự kết hợp hai yếu tố cũ và mới trong cả hai phương diện nội dung và nghệ thuật là hiện tượng phổ biến nhất trong văn học giai đoạn đầu thế kỉ XX. "*Tổ Tâm*" của Hoàng Ngọc Phách là một tác phẩm tiêu biểu mang nhiều yếu tố pha tạp

hai giá trị truyền thống và hiện đại. Hoàng Ngọc Phách đã để cho hai nhân vật Tố Tâm và Đạm Thuỷ giằng co giữa hai con đường: chạy theo tình yêu tự do hay chấp nhận lễ giáo phong kiến. Đạm Thuỷ khuyên Tố Tâm đi lấy chồng để nàng được vẹn chữ hiếu và chàng được giữ chữ tín nhưng lòng thì không muốn rời xa Tố Tâm. Còn Tố Tâm thường khẳng định về tình yêu của mình: *"Em đã yêu anh thì không thể yêu ai được nữa, mà cũng không muốn yêu ai. Đã không yêu thì không lấy"* (Tố Tâm, trang 51). Nhưng rồi nàng cũng phải đem tình yêu mà đặt trước chữ hiếu để cân nhắc, lựa chọn. Cả hai đều có những giấc mơ yêu đương, đầy chất lãng mạn. Họ từng nghĩ đến chuyện đem nhau đi trốn ở một nơi *"thâm sơn cùng cốc, hay góc bể chân trời nào không ai biết để cùng nhau hưởng cuộc ái ân trăm năm"* (Tố Tâm, trang 52). Thế mà cuối cùng cũng chính họ để cho *"tình gia quyền"* *"đánh đổ được những ảnh hưởng mới"*, mà giữ họ lại. Tác phẩm *"Tố Tâm"* khép lại trong kết thúc bi thảm. Tố Tâm chết, Đạm Thuỷ sống trong đau khổ, bị dẫn vật vì nỗi nhớ thương người xưa, mặc dù tác giả đã cố tình tạo cho chàng một cơ hội mới (lập nghiệp), nhằm giúp chàng thoát khỏi *"bể sâu, núi thẳm"*. Nhưng hạnh phúc vẫn không thể đến được. Với *"Tố Tâm"*, người tuân thủ đạo đức truyền thống đã không có hạnh phúc trong chế độ đại gia đình phong kiến, mà người muốn sống hết mình cho tình yêu tự do cũng không thể đón nhận hạnh phúc trong tình yêu. Cả đôi đường đều không thể trọn vẹn, con người bị lâm vào thế bế tắc. Nguyên nhân bắt nguồn từ trạng thái lưỡng phân, giao thời của xã hội. Hoàng Ngọc Phách đã đem cái tôi tư sản đặt bên cạnh lễ giáo phong kiến và ông chỉ nói đến cái tôi trong thế cạnh tranh với đạo đức phong kiến. Trường hợp của Hoàng Ngọc Phách là trường hợp tiêu biểu và phổ biến ở giai đoạn đầu thế kỉ XX. *"Tố Tâm"* là tác phẩm được sáng tác bằng phương pháp lắp ghép nghệ thuật viết văn của nhà nho (*văn biên ngẫu, văn xuôi xen kẽ với văn vần, ngôn ngữ bóng bẩy...*) với nghệ thuật sáng tác của người nghệ sĩ hiện đại (*văn tiểu thuyết, kết cấu mới, kết thúc không có hậu, khai thác yếu tố đời tư của nhân vật*). Chính sự lắp ghép và pha tạp các yếu tố cũ, mới đã làm cho *"Tố Tâm"* vừa thể hiện chất hiện đại nhưng vẫn mang dáng dấp truyền thống. Đó chính là *"tính giao thời"* của tác phẩm.

3. Nhìn chung, văn học giai đoạn này còn rất nhiều tác phẩm, tác giả có sự kết hợp như trên, tạo nên những giá trị văn học có tính chất trung gian giữa truyền thống và hiện đại. Truyện ngắn của Nguyễn Bá Học, Phạm Duy Tốn, Hồ Biểu Chánh, thơ văn Tản Đà, Trần Tuấn Khải... Người viết chỉ nêu một số trường hợp tiêu biểu để chứng minh văn học giai đoạn đầu thế kỉ XX là dấu nối giữa hai nền văn học cũ và mới. Dấu nối đó được tạo nên bằng sự lắp ghép, pha tạp các yếu tố cũ và mới trong nghệ thuật lẫn nội dung.

Có thể khẳng định rằng trong lịch sử văn học Việt Nam, đây là giai đoạn duy nhất có sự tồn tại đan xen hai nội dung văn học của nhà nho và người sáng tác mới. Các giá trị truyền thống được đặt cạnh một số thành tựu hiện đại và luôn trong thế cạnh tranh nhau. Tính giao thời của văn học thể hiện ở sự lắp ghép, pha tạp các yếu tố cũ và mới ở văn học trung đại và hiện đại, phải có yếu tố xúc tác là ảnh hưởng của văn học phương Tây mới có thể tạo ra kết quả như trên. Đối với văn học của các nước khác, tính giao thời thuộc về thế kỉ trước. Riêng ở Việt Nam, đó là vấn đề của thế kỉ XX. Tuy nhiên, hiện tượng trung gian trong văn học chỉ xảy ra trong một thời gian ngắn.

Văn học giai đoạn 1900 - 1930 có xu hướng tiến gần đến hiện đại. Đối với người cầm bút thời này, văn học hiện đại là khu vườn quyến rũ đầy những hoa thơm cỏ lạ. Phát hiện ra nó là một chuyện, nhưng đến với nó là một chuyện khác. Bởi vì họ *"không có đủ độ sâu và độ đúng của lí luận, không đủ học vấn để kế thừa truyền thống và tiếp thu ảnh hưởng của văn học nước ngoài một cách hợp lí và*

sáng tạo" (2, 337). Đối với các nhà văn, nhà thơ thời này, quan niệm thẩm mỹ có thay đổi, thế giới quan và nhân sinh quan đã khác trước nhưng họ chưa được trang bị chu đáo về mặt lí luận. Họ đã đến với văn học hiện đại trong sự nhận thức chưa được trọn vẹn về mọi phương diện. Điều này đã làm hạn chế khả năng sáng tác của họ. Họ không thể bỏ qua sự dung hoà truyền thống và hiện đại. Thói quen cũ và ý thức mới tạo nên những biến dạng trong nghệ thuật sáng tác của rất nhiều tác giả thời này. Nhìn chung, trong 30 năm đầu thế kỉ XX, do tác động của nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan, các tác giả đã "*lắp ghép một cách máy móc cái truyền thống và hiện đại*" khi sáng tác. Hạn chế đó mang tính tất yếu của một giai đoạn chuyển biến trong lịch sử văn học từ phạm trù văn học trung đại sang phạm trù văn học hiện đại.

Tài liệu tham khảo:

- 1- Nguyễn Đình Chú- *Tài liệu bồi dưỡng giảng dạy sách giáo khoa lớp 11 CCGD môn Văn học- Hà Nội- 1991.*
- 2- Trần Đình Hượu- Lê Chí Dũng- *Văn học Việt nam giai đoạn giao thời 1900 - 1930 - NXB ĐH và THCN- 1980.*
- 3- Hoàng Phê (chủ biên)- *Từ điển tiếng Việt- NXB Đà Nẵng- Trung tâm Từ điển học- Hà Nội- Đà Nẵng- 1995.*

Nguồn: Kỷ yếu "*Hội nghị khoa học và cải tiến phương pháp giảng dạy*" - Khoa Sư phạm- Trường Đại học Cần Thơ- Năm 2001- Tr 127- 131